

TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG
LỰC TIẾNG VIỆT THEO KHUNG
NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT CHO
NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
Số: /QĐ-CĐSL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sơn La, ngày tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công nhận kết quả thi và cấp chứng chỉ thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, Kỳ thi ngày 15, 16/8/2023 và Kỳ thi ngày 23, 24/8/2023 tại Trường Cao đẳng Sơn La

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA

Căn cứ Thông tư số 27/2021/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 10 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư Ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt cho người nước ngoài;

Căn cứ Công văn số 1813/QLCL-QLT ngày 23/12/2022 của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài;

Căn cứ Công văn số 1766/ĐHSP-HTQT ngày 09/11/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên về việc cho phép sử dụng bộ ngân hàng câu hỏi thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Cao đẳng Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 474/QĐ-CĐSL ngày 28/7/2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 881/QĐ-CĐSL ngày 07/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La ban hành Quy trình tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 883/QĐ-CĐSL ngày 07/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La về việc ban hành Quy định về quản lý, sử dụng ngân hàng đề thi đánh giá năng lực tiếng Việt cho người nước ngoài tại Trường Cao đẳng Sơn La;

Căn cứ Thông báo số 147/TB-CĐSL ngày 21 tháng 6 năm 2023; Kế hoạch số 189/KH-CĐSL ngày 18/7/2022; Quyết định số 491/QĐ-CĐSL ngày 04/8/2023 thành lập Hội đồng thi của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sơn La về việc tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt cho người nước ngoài, Kỳ thi ngày 15, 16/8/2023;

Căn cứ Thông báo số 153/TB-CĐSL ngày 28 tháng 6 năm 2023; Kế hoạch số 235/KH-CĐSL ngày 14/8/2022; Quyết định số 536/QĐ-CĐSL ngày 17/8/2023 Quyết định thành lập Hội đồng thi của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sơn La về việc tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt cho người nước ngoài, Kỳ thi ngày 22, 23/8/2023;

*Căn cứ Tờ trình ngày 6/9/2023 Về việc đề nghị Phê duyệt kết quả thi Đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài Kỳ thi ngày 15, 16/8/2023 và Kỳ thi ngày 23, 24/8/2023;
Theo đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và cấp chứng chỉ cho Lưu học viên Lào K11 Trường Cao đẳng Sơn La, Lưu học sinh Lào Trường Đại học Tây Bắc, Kỳ thi ngày 15, 16/8/2023 và Kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt cho Lưu học sinh K21 Trường Cao đẳng Sơn La, Kỳ thi ngày 23, 24/8/2023 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày kí.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Trưởng các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3 (để t/h);
- Website;
- Lưu: VT, KTCL.

**TM. HỘI ĐỒNG THI
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Đức Long**

TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG
LỰC TIẾNG VIỆT THEO KHUNG
NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT CHO
NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT
THEO KHUNG NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT
DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CĐSL ngày tháng 9 năm 2023)

Kết quả kỳ thi ngày 15, 16/8/2023

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Bậc năng lực	Ghi chú
1	TV.0001	AENGSAIPHAN JOEMIXAY	27/09/1995	7.5	8	8.5	8	8	C1	LHV CĐSL
2	TV.0002	BANDAKONE LATDAVANH	29/06/1991	8	8	8.5	8	8	C1	LHV CĐSL
3	TV.0003	BORLISOUTH SOULIXAY	27/03/1992	6.5	5	6	4.5	5.5	B1	LHV CĐSL
4	TV.0004	BOUNCHALERN SYLASACK	14/04/1985	5	7	6	3.5	5.5	B1	LHV CĐSL
5	TV.0005	BOUNMAI PHAITHONE	03/11/1978	6.5	7	6.5	7	7	B2	LHV CĐSL
6	TV.0006	BOUNNAPHONE VILAYSONE	12/08/1986	6	8	7.5	8	7.5	C1	LHV CĐSL
7	TV.0007	BOUNSANGPHANH KHAMPHENG	01/03/1994	5	4.5	5.5	3	4.5	B1	LHV CĐSL
8	TV.0008	BOUNTHACHACK ANOULACK	26/02/1986	6.5	5	7	4.5	6	B2	LHV CĐSL
9	TV.0009	PHOUVONE BOUNTHAVIKHAM	18/02/1976	7.5	6	7	5	6.5	B2	LHS ĐHTB
10	TV.0010	BOUNLERD BOUNVILAI	04/01/1985	4.5	8.5	9	4	6.5	B2	LHS ĐHTB
11	TV.0011	BOUPHAPHONE PHOUANGKEO	27/07/1979	5	5	6.5	3.5	5	B1	LHV CĐSL
12	TV.0012	BOUTSABAPHONE AMPHAI	21/04/1991	6.5	6	6.5	6.5	6.5	B2	LHV CĐSL
13	TV.0013	CHANPANYA YOMA	09/05/1994	4.5	5.5	8.5	5	6	B2	LHV CĐSL
14	TV.0014	KHAMVONE CHANTHALAPHONE	27/09/1992	7.5	6	6.5	4	6	B2	LHS ĐHTB
15	TV.0015	KHAMLAN CHANTHANIT	20/04/1990	7	7	8	7.5	7.5	C1	LHS ĐHTB
16	TV.0016	VISITH CHANTHAPHIM	18/08/1986	6	8	7.5	8.5	7.5	C1	LHS ĐHTB
17	TV.0017	CHANTHAVANXAY CHOUN	19/05/1992	6.5	7	6.5	5.5	6.5	B2	LHV CĐSL
18	TV.0018	BOUNMA CHANTHAVIXAY	15/08/1989	6.5	8.5	8	7.5	7.5	C1	LHS ĐHTB
19	TV.0019	SYSAVATH CHANTHIP	05/03/1989	7	9	9	6	8	C1	LHS ĐHTB
20	TV.0020	CHAXIA LAOLOR	01/01/1987	6.5	8.5	6	7	7	B2	LHV CĐSL
21	TV.0021	SENGPHACHANH CHELEUNSOUK	30/09/1988	6.5	6	7	7	6.5	B2	LHS ĐHTB
22	TV.0022	CHIDVONGDUEN PHUANGSAMOUTH	17/07/1986	6	6	6	7.5	6.5	B2	LHV CĐSL
23	TV.0023	LIENG CHINLA	10/10/1991	6.5	5	6	6.5	6	B2	LHS ĐHTB
24	TV.0024	THONGXAY CHITAVONG	16/12/1988	6.5	7	6.5	8.5	7	B2	LHS ĐHTB

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Bậc năng lực	Ghi chú
25	TV.0025	CHOMKHAM SIKHAY	14/06/1983	4.5	5.5	6.5	6	5.5	B1	LHV CĐSL
26	TV.0026	TOUXIONG CHONGWATOUKY	02/10/1988	9	6.5	8	7.5	8	C1	LHS ĐHTB
27	TV.0027	CHOUNGMIKAY LATTHIDA	13/02/1987	5	5	6	5	5.5	B1	LHV CĐSL
28	TV.0028	KHAMKIW CHOYMANY	10/09/1992	6.5	5.5	7.5	4.5	6	B2	LHS ĐHTB
29	TV.0029	YAVA CHUEPOR	25/05/1984	6.5	6.5	7	7.5	7	B2	LHS ĐHTB
30	TV.0030	DALACHAKE SOMVANG	05/03/1989	6.5	5.5	6	6	6	B2	LHV CĐSL
31	TV.0031	DALACHIT NOUHAKE	10/11/1991	6.5	7	8	8	7.5	C1	LHV CĐSL
32	TV.0032	DOISEEPASEUTH MANG	30/05/1989	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	B1	LHV CĐSL
33	TV.0033	DONMANEEVANE SINTHAVONG	10/12/1990	6.5	6	7.5	5	6.5	B2	LHV CĐSL
34	TV.0034	DOUANGMIKAY KHAMKING	15/06/1991	4.5	6.5	6	6.5	6	B2	LHV CĐSL
35	TV.0035	DUANGPHACHAN YEEYANG	12/03/1989	4.5	6	5.5	4.5	5	B1	LHV CĐSL
36	TV.0036	FENGSONG SIVILAI	03/12/1988	1.5	3	5	2	3	A2	LHV CĐSL
37	TV.0037	SOMSACK HABPHONGSAVANH	04/05/1975	6.5	6	5	6.5	6	B2	LHS ĐHTB
38	TV.0038	HANVIXAY DALACK	15/10/1992	6.5	8	8	8.5	8	C1	LHV CĐSL
39	TV.0039	HER KHOUA	27/10/1990	6.5	7	6.5	4	6	B2	LHV CĐSL
40	TV.0040	HOMLATSAMY PHUTHASONE	17/10/1984	6.5	6	7.5	6	6.5	B2	LHV CĐSL
41	TV.0041	INDALAK PHONGSAVANH	29/09/1988	6.5	7.5	7	6	7	B2	LHV CĐSL
42	TV.0042	INPHOUVIENG PHAVIDA	06/06/1985	5	6.5	7.5	8.5	7	B2	LHV CĐSL
43	TV.0043	INSOMMANH KHAMSONE	28/10/1979	5	7	5	4	5.5	B1	LHV CĐSL
44	TV.0044	INTHABOULY NUANXAY	07/07/1986	4.5	7	5	4	5	B1	LHV CĐSL
45	TV.0045	INTHAVONG MAILA	15/02/1985	7	8.5	8	7.5	8	C1	LHV CĐSL
46	TV.0046	KEO AMPHONE PHET	15/08/1988	5	9	7.5	7.5	7.5	C1	LHV CĐSL
47	TV.0047	KEOBOUAPHA MINA	08/03/1995	6.5	9	7	8.5	8	C1	LHV CĐSL
48	TV.0048	PHETPASERT KEOBOUNTHAM	02/06/1988	4.5	4.5	5	4.5	4.5	B1	LHS ĐHTB
49	TV.0049	KEOBOUNYASITH SOMPHONE	05/09/1980	5	5	6.5	6.5	6	B2	LHV CĐSL
50	TV.0050	KEODALA SENGCHANH	25/01/1988	7	8.5	7	8.5	8	C1	LHV CĐSL
51	TV.0051	SENGNOUAN KEODOUANGDEE	14/06/1992	6.5	5.5	7.5	7.5	7	B2	LHS ĐHTB
52	TV.0052	KEOPANYA SONNALY	16/03/1984	4.5	2	5	2	3.5	A2	LHV CĐSL
53	TV.0053	KEOPASERT PHONESAVANH	14/08/1982	4.5	2	6	2	3.5	A2	LHV CĐSL
54	TV.0054	SOMCHAN KEOPHUCKDY	16/11/1987	6.5	8.5	7.5	8.5	8	C1	LHS ĐHTB
55	TV.0055	KEOPHUNTHONG KHAMHUCK	30/04/1985	4.5	4.5	6	3	4.5	B1	LHV CĐSL
56	TV.0056	KEOTHONG PHONEPADIT	16/09/1996	4.5	2	6.5	6	5	B1	LHV CĐSL
57	TV.0057	KEOVILAY AMPHAIPHONE	20/08/1992	5	5.5	6	6	5.5	B1	LHV CĐSL

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Bậc năng lực	Ghi chú
58	TV.0058	SINTHANOU KETVIENGTHONG	23/12/1984	5	8	6	5.5	6	B2	LHS ĐHTB
59	TV.0059	KINDALA SISOMPHONE	11/09/1990	4.5	5	6	4	5	B1	LHV CĐSL
60	TV.0060	AMKHA KITTIPHAN	10/08/1995	2.5	6.5	5	2.5	4	B1	LHS ĐHTB
61	TV.0061	KITTIVONG KHEUAKHAM	03/01/1985	1.5	4.5	6.5	3.5	4	B1	LHV CĐSL
62	TV.0062	KOMMASENG SOMSANA	15/10/1986	6.5	8	6.5	5	6.5	B2	LHV CĐSL
63	TV.0063	HER KONGSYTHOR	15/03/1989	6.5	7.5	7.5	8	7.5	C1	LHS ĐHTB
64	TV.0064	KHAMHEUANGSAYLUESONG VASONG	12/01/1984	4.5	5	6	6	5.5	B1	LHV CĐSL
65	TV.0065	KHAMPHANPHENG PHOUTTHASITH	16/09/1998	4.5	4.5	6	6	5.5	B1	LHV CĐSL
66	TV.0066	SOUNET KHAMVILAI	02/12/1990	7	8	7	5	7	B2	LHS ĐHTB
67	TV.0067	KANECHANA KHATTIVONG	18/02/1992	6.5	6	2.5	3.5	4.5	B1	LHS ĐHTB
68	TV.0068	KHATTIYA PHONEPHACHIT	20/10/1995	4.5	2	4.5	2.5	3.5	A2	LHV CĐSL
69	TV.0069	KHOUNMANY KHONESAVANH	07/06/1986	4.5	5	4.5	4.5	4.5	B1	LHV CĐSL
70	TV.0070	KHOUNOUDOM SOMPHAN	13/03/1985	4.5	7.5	6	4	5.5	B1	LHV CĐSL
71	TV.0071	KHOUNYOTHA SIPHANDONE	16/07/1986	5	8.5	8.5	6	7	B2	LHV CĐSL
72	TV.0072	LATSANY SAPHITH	07/03/1989	6	3	4.5	4.5	4.5	B1	LHV CĐSL
73	TV.0073	LATTANAVONG PHETSOULIN	14/05/1988	6	7	7	6	6.5	B2	LHV CĐSL
74	TV.0074	LATTHAVONG DAO	06/03/1999	4.5	2	4	3	3.5	A2	LHV CĐSL
75	TV.0075	LATTHAVONG SIVANH	16/12/1986	2	5	2.5	3	3	A2	LHV CĐSL
76	TV.0076	THANIN LATHANASITTI	05/12/1985	6.5	7.5	8.5	8	7.5	C1	LHS ĐHTB
77	TV.0077	LEUANGKHAMMA VANKEO	05/01/1992	6	7.5	6	7	6.5	B2	LHV CĐSL
78	TV.0078	LINAOYER DUANGCHAI	09/10/1993	4.5	5.5	5	5	5	B1	LHV CĐSL
79	TV.0079	LODJANA THONG	09/10/1987	4.5	8.5	7	7.5	7	B2	LHV CĐSL
80	TV.0080	LORXANGBRIAYAO THAILOR	06/07/1981	5.5	8	6.5	4	6	B2	LHV CĐSL
81	TV.0081	MANYCHAN KHAMPARN	26/06/1999	4.5	8.5	8	8	7.5	C1	LHV CĐSL
82	TV.0082	KEO MILABOUN	20/10/1984	4.5	6	6.5	2.5	5	B1	LHS ĐHTB
83	TV.0083	MILITH KEOPHITHOUN	13/12/1988	5	8	6	8	7	B2	LHV CĐSL
84	TV.0084	NANTHAVONG BOUNPHAENG	25/12/1983	5	7	8	5.5	6.5	B2	LHV CĐSL
85	TV.0085	NEUKMANIVONG KEOPASITH	25/10/1978	4.5	7.5	7	8	7	B2	LHV CĐSL
86	TV.0086	NONKHANTY VEUNTHONG	09/08/1985	6	8	6.5	7	7	B2	LHV CĐSL
87	TV.0087	NONSOMPHAN THOUM	13/07/1986	7	8.5	7.5	8	8	C1	LHV CĐSL
88	TV.0088	SOMHAK NORKHAMHEUANG	10/01/1992	6	7	7.5	5	6.5	B2	LHS ĐHTB
89	TV.0089	ONDAVONG PHATTHANA	26/07/1992	4.5	6.5	7	2	5	B1	LHV CĐSL
90	TV.0090	KHAMPHAY ONLAMMAY	06/12/1987	5.5	7	7	5	6	B2	LHS ĐHTB

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Bậc năng lực	Ghi chú
91	TV.0091	CHANDY ONSA	06/03/1991	5.5	7.5	6.5	4.5	6	B2	LHS ĐHTB
92	TV.0092	OULALONG LA	07/04/1991	5	7	7	6.5	6.5	B2	LHV CĐSL
93	TV.0093	PHONETHIP OUTTHAYOT	24/05/1989	7	8.5	7.5	8	8	C1	LHS ĐHTB
94	TV.0094	PANYASITH VILAYVONE	13/03/1991	5	5.5	6	3.5	5	B1	LHV CĐSL
95	TV.0095	PANYATHAM THONECHAB	23/12/1989	6	6	7	6.5	6.5	B2	LHV CĐSL
96	TV.0096	PATHOUMXAY SOMPHENG	18/08/1978	5	6	4.5	3	4.5	B1	LHV CĐSL
97	TV.0097	PETYOTIN NITHSAKHONE	27/05/1987	3	4.5	6	3.5	4.5	B1	LHV CĐSL
98	TV.0098	PONEMANY XAYKHAM	19/08/1993	5	4	4.5	2	4	B1	LHV CĐSL
99	TV.0099	PHAITHANOME VANHSONE	12/03/1986	6	4.5	8	6.5	6.5	B2	LHV CĐSL
100	TV.0100	PHANVILAY BOUNCHAN	09/08/1982	4.5	6	6.5	2	5	B1	LHV CĐSL
101	TV.0101	PHEUAN THIMON	03/03/1988	8	5.5	6	4.5	6	B2	LHS ĐHTB
102	TV.0102	PHIMVONGSA PHONGSAVATH	12/06/1984	5	8	7	6	6.5	B2	LHV CĐSL
103	TV.0103	PHOMMACUN SAYLOM	04/04/1988	5.5	7.5	6.5	4	6	B2	LHV CĐSL
104	TV.0104	PHOMMACHAN SINSAKHOUN	02/02/1984	4.5	4	5.5	4	4.5	B1	LHV CĐSL
105	TV.0105	PHOMMACHANH THONGCHANH	08/04/1985	6.5	5.5	7	4	6	B2	LHV CĐSL
106	TV.0106	PHOMMACHANH VAN	05/04/1987	6	4	6.5	3	5	B1	LHV CĐSL
107	TV.0107	PHOMMACHITH SENGKEO	09/09/1986	6.5	7.5	8	7	7.5	C1	LHV CĐSL
108	TV.0108	TOUVANG XIAVUESOTOUA	28/10/1982	6.5	8	6	3.5	6	B2	LHS ĐHTB
109	TV.0109	PHOMMASY TOUANTAVANH	15/02/1996	4.5	6	6	5.5	5.5	B1	LHV CĐSL
110	TV.0110	PHOMMATHEP BOUNSOU	08/02/1984	5.5	5	6.5	4	5.5	B1	LHV CĐSL
111	TV.0111	PHOMMEEXAY UIYPASERD	26/09/1988	6	4	5	3.5	4.5	B1	LHV CĐSL
112	TV.0112	PHOMMYSONE VONGPHET	21/04/1994	4.5	2	6	3	4	B1	LHV CĐSL
113	TV.0113	CHOMMANY PHONGSAMAI	30/12/1987	4.5	4.5	6	3.5	4.5	B1	LHS ĐHTB
114	TV.0114	PHOTHIDETH CHANSOUK	12/12/1972	2.5	4	5	2	3.5	A2	LHV CĐSL
115	TV.0115	PHUNTHOULA PHOUTTHAVONG	22/10/1984	7	5.5	7	4.5	6	B2	LHS ĐHTB
116	TV.0116	PHOUILASY BOUNPHENG	04/11/1980	4.5	2.5	4.5	2.5	3.5	A2	LHV CĐSL
117	TV.0117	SENGPHONE SAOMONGVUE	12/01/1993	7	6	8	3	6	B2	LHS ĐHTB
118	TV.0118	SAYATHAM KHAMPHET	25/09/1996	4.5	5	6.5	2	4.5	B1	LHV CĐSL
119	TV.0119	SAYPANYA SOMNAK	15/12/1977	4.5	5	6.5	2	4.5	B1	LHV CĐSL
120	TV.0120	DENG SAYSOMPHOU	13/11/1986	6	8	8.5	8.5	8	C1	LHS ĐHTB
121	TV.0121	LAT SEANSINGKHAM	16/06/1991	4.5	4.5	6.5	3.5	5	B1	LHS ĐHTB
122	TV.0122	SEANGTHOUMMY BOUNMY	24/03/1984	6.5	4.5	7	3	5.5	B1	LHV CĐSL
123	TV.0123	DOMXAI SEHANAM	08/01/1986	5.5	6.5	7	5	6	B2	LHS ĐHTB

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Bậc năng lực	Ghi chú
124	TV.0124	PHONEVILAY SENGBOUAMANY	13/02/1990	6.5	6.5	6.5	6	6.5	B2	LHS ĐHTB
125	TV.0125	SENGSOULIN BOUNPHONE	15/03/1988	6.5	8.5	6	7	7	B2	LHV CĐSL
126	TV.0126	SENGSOULY BOUNSAVAT	06/12/1986	5	6.5	6	2	5	B1	LHV CĐSL
127	TV.0127	SILIPANYA OUTHAI	24/04/1984	5	5.5	6	4	5	B1	LHV CĐSL
128	TV.0128	SILIVONGHAN VANNY	03/04/1978	5	3	6	3.5	4.5	B1	LHV CĐSL
129	TV.0129	SIMAVONG VONGPHET	12/06/1984	5	4	8	2	5	B1	LHV CĐSL
130	TV.0130	SISOMPHONE VONEKHAM	02/05/1987	4.5	3	6	2.5	4	B1	LHV CĐSL
131	TV.0131	BOUNNAM SITTHIVORLADA	04/02/1988	5	8.5	7	4.5	6.5	B2	LHS ĐHTB
132	TV.0132	SITHAVONG SOMDY	12/09/1992	5	6.5	7.5	4.5	6	B2	LHV CĐSL
133	TV.0133	THONGCHANH SITHDOUAKHAMKENG	07/11/1991	6	8	6	7.5	7	B2	LHS ĐHTB
134	TV.0134	MONE SIVILAY	02/06/1988	7	8	7.5	7.5	7.5	C1	LHS ĐHTB
135	TV.0135	KHONESENG SIVONGTHONG	28/07/1989	9	6.5	8	4	7	B2	LHS ĐHTB
136	TV.0136	SOMKHONGKHAM NILUNDONE	05/02/1994	6.5	8.5	8	8.5	8	C1	LHV CĐSL
137	TV.0137	AMPHONE SOULISACK	09/10/1984	7	5	8.5	3.5	6	B2	LHS ĐHTB
138	TV.0138	SOULITAI KHAMPHOUI	07/06/1986	4.5	7	5	2.5	5	B1	LHV CĐSL
139	TV.0139	SOULIYAVONG KILA	10/03/1994	4.5	6.5	7	6	6	B2	LHV CĐSL
140	TV.0140	SOULYVONG BOUASENG	01/01/1990	6.5	5	8.5	4.5	6	B2	LHV CĐSL
141	TV.0141	SOUVANNAVONG SOMJID	14/06/1994	5.5	4	7	5	5.5	B1	LHV CĐSL
142	TV.0142	LITHVISAK SOUVANHXAI	11/11/1990	8	5.5	6	4.5	6	B2	LHS ĐHTB
143	TV.0143	DEUAN SUNNANTHA	08/12/1990	6	3	6.5	3	4.5	B1	LHS ĐHTB
144	TV.0144	SONEPHET SYMAHALATH	10/04/1989	7	6	8.5	7	7	B2	LHS ĐHTB
145	TV.0145	BOUN SYSOUPHAN	02/05/1990	6	7.5	7.5	6	7	B2	LHS ĐHTB
146	TV.0146	VANHPHENG SYVONGSA	10/12/1992	7	8.5	8.5	8	8	C1	LHS ĐHTB
147	TV.0147	TANSILI OTOUTHAY	03/11/1988	3	3	5	4	4	B1	LHV CĐSL
148	TV.0148	TANSOMEPHET THONGSAMAI	10/10/1990	7	8.5	8.5	8.5	8	C1	LHV CĐSL
149	TV.0149	TIENGSENGTHIEM OUNHEUAN	03/10/1985	6	5	6.5	3	5	B1	LHV CĐSL
150	TV.0150	TONGMA CHOUVANG	05/06/1986	4.5	4	5	3.5	4.5	B1	LHV CĐSL
151	TV.0151	TORMUNHYASHANG THONGKHANE	18/04/1989	4.5	5.5	5	3	4.5	B1	LHV CĐSL
152	TV.0152	THAMMAVONGSA SICHANH	10/04/1984	5	4	6	4	5	B1	LHV CĐSL
153	TV.0153	THANONGSACK SILAVONG	07/08/1982	4.5	7.5	5	4.5	5.5	B1	LHV CĐSL
154	TV.0154	THEPPHAVONG TYVANH	11/07/1980	5	6.5	5	3.5	5	B1	LHV CĐSL
155	TV.0155	SOUNTHANH THEPSAMATH	12/07/1986	5.5	7.5	7.5	4	6	B2	LHS ĐHTB
156	TV.0156	THIPPHAVONG TOUYVILAI	05/04/1992	5.5	5.5	8	2.5	5.5	B1	LHV CĐSL

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Bậc năng lực	Ghi chú
157	TV.0157	PHONESAVANH THONGPHOMMA	26/04/1994	5.5	3	5.5	2	4	B1	LHS ĐHTB
158	TV.0158	THONGSAVANH BOUNPHENG	24/06/1991	6.5	4	7.5	3.5	5.5	B1	LHV CĐSL
159	TV.0159	THONGSEN KHAMMOUN	14/07/1976	6	6	5	4	5.5	B1	LHV CĐSL
160	TV.0160	THORVANGYANG SOUVANHTHAI	14/04/1992	5.5	9	8.5	5	7	B2	LHV CĐSL
161	TV.0161	THOUMMALA SISOUPHAN	19/02/1982	4.5	6.5	6	5.5	5.5	B1	LHV CĐSL
162	TV.0162	VANNAPHA PHOUNGERN	12/02/1989	5.5	4.5	6.5	5	5.5	B1	LHV CĐSL
163	TV.0163	PHOUANGPHET VANNASITH	14/08/1987	8.5	6.5	8.5	3.5	7	B2	LHS ĐHTB
164	TV.0164	VANHLASY KHAMPHOUT	31/01/1990	5.5	6	4	3.5	5	B1	LHV CĐSL
165	TV.0165	VATHANA PASEUD	06/10/1979	4.5	4.5	4	2	4	B1	LHV CĐSL
166	TV.0166	VAXAIYEE BOUNXONG	01/01/1980	4.5	6.5	6	4.5	5.5	B1	LHV CĐSL
167	TV.0167	VIENGNASAN KHAMVONG	11/11/1984	4.5	5.5	6.5	2.5	5	B1	LHV CĐSL
168	TV.0168	VILAIPHONE KHAMFAN	06/03/1992	5	6	7.5	6	6	B2	LHV CĐSL
169	TV.0169	VILAIPHONG MAISONNE	30/07/1987	6.5	9	9	5	7.5	C1	LHV CĐSL
170	TV.0170	VILAYSOUK PHOUTTHALATH	08/09/1993	6.5	9	8.5	6	7.5	C1	LHV CĐSL
171	TV.0171	VIPANYA PHAIMANY	01/03/1993	5	4.5	6.5	3	5	B1	LHV CĐSL
172	TV.0172	CHAIKAK VIVANNGOUAK	21/11/1978	5	5	6	3	5	B1	LHS ĐHTB
173	TV.0173	AM VONGPHACHAN	04/09/1990	6.5	6.5	6	5	6	B2	LHS ĐHTB
174	TV.0174	VONGPHADETH KHAMPHENG	27/10/1972	2.5	6	5.5	2	4	B1	LHV CĐSL
175	TV.0175	VONGSA BOUAKHAM	28/12/1987	6	5	7	5	6	B2	LHV CĐSL
176	TV.0176	VONGSAVANH SOUPHAKONE	10/10/1990	5	6	6	4	5.5	B1	LHV CĐSL
177	TV.0177	VONGSONE VISAY	14/04/1990	5	6	7	5	6	B2	LHV CĐSL
178	TV.0178	XAIDONGDALA HUMPHANH	07/11/1984	4.5	5	4	2	4	B1	LHV CĐSL
179	TV.0179	VAXIONG XAILORPACHAI	04/10/1989	7	8.5	7.5	7.5	7.5	C1	LHS ĐHTB
180	TV.0180	XAIPANYA PHOUVANH	21/02/1989	6	7.5	7	6.5	7	B2	LHV CĐSL
181	TV.0181	XAIYASAENG THONGDY	25/06/1991	4.5	8.5	8	6.5	7	B2	LHV CĐSL
182	TV.0182	XAYBOUNHEUANG VINIPHONE	03/03/2002	6	9	6	5.5	6.5	B2	LHV CĐSL
183	TV.0183	SAENG XAYBOUNHUEANG	04/06/1991	6.5	8.5	6	6	7	B2	LHS ĐHTB
184	TV.0184	XAYKERTONGYERLOR KAOLAO	02/06/1982	4	6	7.5	4.5	5.5	B1	LHV CĐSL
185	TV.0185	XAYLEEVANG TOUYANG	03/03/1987	5	6.5	6.5	7	6.5	B2	LHV CĐSL
186	TV.0186	OUTHON XAYOUNKHAM	10/10/1979	6	6.5	6.5	5	6	B2	LHS ĐHTB
187	TV.0187	XAYYALIN LIENTHONG	22/08/1990	4.5	6	6	4	5	B1	LHV CĐSL
188	TV.0188	XAYYATHI THONGVIN	23/04/1982	4.5	5	6.5	4.5	5	B1	LHV CĐSL
189	TV.0189	XAYYAVONG SOMPHENG	29/06/1994	3	5	6	2.5	4	B1	LHV CĐSL

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Bậc năng lực	Ghi chú
190	TV.0190	SAYSMONE XIYALITH	30/11/1990	6	9	6	6.5	7	B2	LHS ĐHTB
191	TV.0191	KINHKEO YEUANVANKHAY	07/04/1986	6	7	6	5	6	B2	LHS ĐHTB
192	TV.0192	YODKEO TIK	23/10/1992	5	6.5	7	6.5	6.5	B2	LHV CĐSL
193	TV.0193	YERTHOR YONGVA	05/06/1992	6.5	7.5	6	4.5	6	B2	LHS ĐHTB
194	TV.0194	YAHA YOUAPAO	06/04/1980	5.5	5.5	7	6.5	6	B2	LHS ĐHTB

Ấn định danh sách: 194 thí sinh./.

Bậc năng lực	A1	A2	B1	B2	C1	C2
Tổng số	0	8	76	81	29	0

KẾT QUẢ KỲ THI NGÀY 23, 24/08/2023

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				TBC	Bậc năng lực	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết			
1	TV.3001	BOUAPHIM XAY	28/03/2001	9.5	7.5	9.5	4	7.5	C1	
2	TV.3002	DUANGMANY VATTHANA	28/07/2005	9.5	7.5	9.5	7.5	8.5	C1	
3	TV.3003	CHANTHADALA MUNGKONE	02/01/2004	7	9.5	9	9	8.5	C1	
4	TV.3004	CHANTHAVONG SENGCHANH	19/08/2004	6	9.5	7	8.5	8	C1	
5	TV.3005	CHAVA KONGMENG	15/05/2005	8	8.5	9	8.5	8.5	C1	
6	TV.3006	CHAYVANGMANH DAMLAT	21/10/2004	7	6.5	8.5	6	7	B2	
7	TV.3007	CHENTAPHOUM SITTHIPHONE	13/05/2004	4.5	9	7	8.5	7.5	C1	
8	TV.3008	CHUECHOUTHOR MAIKHOUTHOR	18/02/2005	7.5	10	10	9.5	9.5	C2	
9	TV.3009	HEUANGPASEUTH MAO	03/10/2003	5.5	7.5	6	6	6.5	B2	
10	TV.3010	INSAVAN LACHAN	01/05/2003	3.5	7	5	2.5	4.5	B1	
11	TV.3011	KEDTHALA VINA	23/03/2005	7.5	10	8.5	8.5	8.5	C1	
12	TV.3012	KHAMMANEE KINGKEO	29/01/2004	7.5	10	9	8.5	9	C2	
13	TV.3013	KHAMVIXAY PHAENGMEE	13/05/2004	6	9	8.5	8	8	C1	
14	TV.3014	LATTANASITTHI SENGDAO	23/03/2005	9.5	8.5	9.5	7.5	9	C2	
15	TV.3015	MANIVANH KHOLA	03/03/2003	9.5	6	10	3	7	B2	
16	TV.3016	SYSOUNAM SOUPHALUK	31/12/2004	9.5	7	9	8	8.5	C1	
17	TV.3017	XAIYAVEN ANNA	11/08/2004	9	7.5	9.5	7.5	8.5	C1	
18	TV.3018	NAMMAVONG APHING	12/10/2003	6.5	7	7	6	6.5	B2	
19	TV.3019	NAOHER SIALEE	05/10/2004	6	9	7.5	8	7.5	C1	
20	TV.3020	OUBONSACK ALISA	08/12/2003	6	8	6.5	8	7	B2	
21	TV.3021	PHILAKONE TEE	30/04/2003	5.5	7.5	7	4	6	B2	
22	TV.3022	PHOMPADID SOUKANYA	19/09/2003	5.5	3.5	8	2	5	B1	
23	TV.3023	PHONEKEO XAI	18/04/2004	5.5	9.5	7.5	7.5	7.5	C1	
24	TV.3024	PHONGSA ALOUN	10/05/2004	6	7.5	8	5	6.5	B2	
25	TV.3025	PHOUYVIXAY TICKTAR	25/08/2003	6	9	8	8.5	8	C1	
26	TV.3026	SAIYTHIN SONE	18/04/2004	6.5	9	7.5	7	7.5	C1	
27	TV.3027	SAYKHAM SOUKSAVANH	07/05/2004	6	9	8.5	7.5	8	C1	
28	TV.3028	SENGKHAMPUAN SOUKANDA	07/04/2003	6.5	9	9	8.5	8.5	C1	
29	TV.3029	SENGSINGKEO CHI EUT	08/08/2002	5	6	5	4	5	B1	
30	TV.3030	SENSANVIXAY KHAMMANY	28/06/2005	6	8	7.5	5.5	7	B2	
31	TV.3031	SIBOUNVONG MITDA	13/05/2004	7.5	10	7.5	9	8.5	C1	
32	TV.3032	SITHONGDY NAMVARN	29/11/2004	6	8	5.5	5	6	B2	
33	TV.3033	SITTILATDALOM SOUPHAPHONE	05/03/2005	7	10	9.5	9.5	9	C2	
34	TV.3034	SOMSANIT THOUNGXAI	15/11/2004	5.5	7.5	7.5	6.5	7	B2	
35	TV.3035	SOUPHASAK YENSAMONE	18/04/2002	6	9	8	8	8	C1	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				TBC	Bậc năng lực	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết			
36	TV.3036	DOUANGNGEUN PASERT	21/10/1996	9.5	3	7	4.5	6	B2	
37	TV.3037	THEPPHAKENG PHANKHAM	07/04/2002	4.5	6	6	2.5	5	B1	
38	TV.3038	VANLORKHAM BOUAVAN	26/01/2006	6	8.5	6	8	7	B2	
39	TV.3039	VILASON SERD	03/03/2002	5.5	7.5	6	6	6.5	B2	
40	TV.3040	KEOPASEUTH KEVALIN	01/08/2004	9.5	5	9	3	6.5	B2	
41	TV.3041	PHONEPADITH PHONESAVANH	01/01/2004	9	4.5	9	2	6	B2	
42	TV.3042	SAIYMIEXAI TINAR	29/11/2005	9.5	4.5	9	2.5	6.5	B2	
43	TV.3043	THIPSOMPHANH PHAYSOUK	24/02/2005	8.5	5	9	1.5	6	B2	
44	TV.3044	THOUASANGA KHAMKENG	10/07/2002	9	8.5	8.5	7.5	8.5	C1	
45	TV.3045	XAYASAVANH BIBY	11/03/2004	4.5	4	6	3	4.5	B1	
46	TV.3046	XAYHOUA LALIXIONG	05/12/2003	7.5	9	8.5	8.5	8.5	C1	
47	TV.3047	XAYPASERD SOUKSAVANH	27/04/2004	7	9.5	8.5	9	8.5	C1	
48	TV.3048	YIATOU LEELYTHAO	08/01/2005	5	7	6	6	6	B2	
49	TV.3049	ALOUN SOULISA	24/11/2005	7	6	7.5	9	7.5	C1	
50	TV.3050	BOUALAPHA SONGKAN	18/01/2004	6.5	5	4.5	2.5	4.5	B1	
51	TV.3051	BOUDSAVATH NIKONE	01/01/2004	6	9	7.5	7.5	7.5	C1	
52	TV.3052	BOUPHAXAY SOUPHALAT	13/08/2004	6.5	5	5	5	5.5	B1	
53	TV.3053	CHANFONG VANHNASOUK	30/11/2004	4.5	5.5	7	3.5	5	B1	
54	TV.3054	CHANMANIKHAM SOMCHAN	18/06/2003	6.5	7.5	7	9	7.5	C1	
55	TV.3055	CHANTHAVEE DENG	17/05/2005	7.5	9	7.5	9	8.5	C1	
56	TV.3056	CHONGVAXOUAKO MEEMOUA	23/03/2000	6	7.5	7	8	7	B2	
57	TV.3057	DETPHAVONG CHANSAMONE	28/09/2004	9.5	6	9.5	6	8	C1	
58	TV.3058	HER SENGDEUANE	25/12/2004	6.5	9.5	8	8	8	C1	
59	TV.3059	HEUANGKHAMMY TICK	04/04/2005	7	7	6.5	5.5	6.5	B2	
60	TV.3060	INSAVAI TOUKTIK	24/11/2004	4.5	4.5	6	3.5	4.5	B1	
61	TV.3061	INTHONGXAY SAYTAVANH	22/08/2004	7	6.5	6.5	4	6	B2	
62	TV.3062	KHAMPASEUTH THONGVANH	14/08/2005	6.5	6	6.5	5	6	B2	
63	TV.3063	KHAMPHAVANH VITHAKONE	04/04/2004	4.5	6.5	6.5	7.5	6.5	B2	
64	TV.3064	KHOUNPHANTHANON VANNA	31/03/2003	6	7.5	7	5.5	6.5	B2	
65	TV.3065	LATTANAPAN TUK	02/09/2005	6.5	5.5	7.5	4.5	6	B2	
66	TV.3066	NAKHONESOUK SOUPHATHONG	09/11/2004	8.5	9.5	8	9.5	9	C2	
67	TV.3067	ONLATBOUNMEE KITA	15/05/2004	6.5	6.5	6	5	6	B2	
68	TV.3068	PHANKHAM KHOMSHAN	19/07/2004	6.5	8	7	7.5	7.5	C1	
69	TV.3069	PHANTHAVONG LEEMONE	28/01/2005	5.5	8	8.5	6	7	B2	
70	TV.3070	PHETSAVONGPHONE SIN	06/11/2003	5.5	8	6	5.5	6.5	B2	
71	TV.3071	PHETTHAVONG MALINA	03/01/2005	7.5	6	6.5	4	6	B2	
72	TV.3072	PHICHITH ZARDKAR	20/03/2005	5.5	7	6.5	8	7	B2	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				TBC	Bậc năng lực	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết			
73	TV.3073	PHILAPHAN SOUNITA	19/08/2004	6	7.5	7.5	7.5	7	B2	
74	TV.3074	PHIMMASONE SYPHONE	10/10/2003	6	9	7.5	8	7.5	C1	
75	TV.3075	PHOMTISOUK THIN	20/01/2002	2	4	6	1.5	3.5	A2	
76	TV.3076	SENGKHAMPOUAN KOMIN	23/07/2004	4.5	6	6	5	5.5	B1	
77	TV.3077	SIMA OMKHOUANH	13/11/2003	6	9	6	7.5	7	B2	
78	TV.3078	SISOUPHANTHONG BOUNPASEUT	04/03/2004	4.5	5	6	4.5	5	B1	
79	TV.3079	SOMMALOTH PHETSAMONE	22/06/2005	6	8	8.5	7.5	7.5	C1	
80	TV.3080	SYSOUPHAKONE ANOUSIT	02/05/2004	3.5	3	6	1.5	3.5	A2	
81	TV.3081	TONGYIAVA ANAI	01/02/2003	5	8	8	6.5	7	B2	
82	TV.3082	VONGSONETHAY BOUNTHEUNG	06/11/2004	5.5	6	8.5	8	7	B2	
83	TV.3083	XAIPORTHOR ONG	10/02/2003	5.5	7	6	5.5	6	B2	
84	TV.3084	XAIYASONE BUALY	13/02/2005	5.5	8	7	5.5	6.5	B2	
85	TV.3085	XAYBOUNPHENG BOUNNAM	04/03/2003	6.5	9	8	7.5	8	C1	
86	TV.3086	XAYKOR PIPUXIONG	15/05/2005	7	8.5	7	7	7.5	C1	
87	TV.3087	BOUALAPHA SOUKKANYA	01/09/2004	9	7	9.5	7	8	C1	
88	TV.3088	BOUASAKHAM HUTSADEE	16/06/2005	7.5	8	7	8.5	8	C1	
89	TV.3089	CHANTHIP PHETLAKONE	05/03/2005	7	8	8.5	8.5	8	C1	
90	TV.3090	CHOUXUE LAYOUYANG	27/06/2002	5.5	7	9.5	7	7.5	C1	
91	TV.3091	DOUANGTOUXONG BOUALAY	05/11/2003	6.5	6	5.5	6	6	B2	
92	TV.3092	INTAVONG KOMIN	16/03/2005	6	4	7	3	5	B1	
93	TV.3093	INTHAVONG PHENGXAY	11/09/2005	6	7.5	6	6	6.5	B2	
94	TV.3094	KEOMANIVONG SAYDAKET	13/05/2004	7.5	5.5	6.5	4.5	6	B2	
95	TV.3095	SEGBANDITH KITTISAK	07/04/2004	6	7.5	8.5	7	7.5	C1	
96	TV.3096	KHAMMANYVONG SOUPHAPHONE	29/02/2004	9.5	6.5	9.5	7	8	C1	
97	TV.3097	KHAMTAPHOME SOMPHET	21/03/2003	5	6	8	5.5	6	B2	
98	TV.3098	KHOUDAPHONE SANTHANA	10/10/2004	4.5	7.5	5	4.5	5.5	B1	
99	TV.3099	KHOUDCHOTHAM KHAMTAY	01/06/2003	4.5	8	7	6	6.5	B2	
100	TV.3100	LAO KONG	10/06/2003	6	7.5	8.5	8.5	7.5	C1	
101	TV.3101	LAOLY SOULIXAY	23/05/2003	6	7	7.5	7	7	B2	
102	TV.3102	LAOLY SOUPHAKONE	01/05/2005	4	6	8.5	6	6	B2	
103	TV.3103	LAOPER KALO	28/06/2004	4.5	5	6.5	2.5	4.5	B1	
104	TV.3104	LEUANGKHAMMA KIKEO	24/12/2004	5	7	6.5	5.5	6	B2	
105	TV.3105	LOKHAMPHET ANON	27/08/2004	6	6.5	7.5	7	7	B2	
106	TV.3106	LONGPAO NOUCHANG	17/11/2002	4.5	7	8	5.5	6.5	B2	
107	TV.3107	MANYVONG MILAY	23/02/2005	7.5	8.5	9	8.5	8.5	C1	
108	TV.3108	PANYAKEO KHAMMANY	09/02/2003	7	5	6.5	5.5	6	B2	
109	TV.3109	SENGSULIYA SAYPHIT	25/09/2004	6	7	7.5	4.5	6.5	B2	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				TBC	Bậc năng lực	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết			
110	TV.3110	PAOTHOR THANSAMAY	06/04/2004	4	6.5	4.5	5.5	5	B1	
111	TV.3111	PHANYASENG SISOULIN	17/11/2004	5.5	6	5.5	3	5	B1	
112	TV.3112	PHOUMAXAYTHONG KINGKHAM	29/12/2003	6.5	6.5	7	6.5	6.5	B2	
113	TV.3113	POMMACHAN SONEPHIM	06/04/2004	6	8	6	7	7	B2	
114	TV.3114	PONGPHIW JINDA	03/08/2004	7	5.5	7.5	4	6	B2	
115	TV.3115	KEOSOMBATH BOUAVANH	20/01/2004	9	6	9	5	7.5	C1	
116	TV.3116	PANYASIT NUEK	03/07/2003	9	5.5	9	2.5	6.5	B2	
117	TV.3117	SEUADA THOFI	10/11/2004	9	4.5	9.5	2.5	6.5	B2	
118	TV.3118	SOMTUE MUESY	23/06/2003	5.5	4.5	7	3	5	B1	
119	TV.3119	SONEKHAM DUANGMALA	05/07/2003	6	7	8.5	7.5	7.5	C1	
120	TV.3120	SORYALARD MALAIPHONE	09/02/2004	9	6	9	5	7.5	C1	
121	TV.3121	SOULILEUT MALAVANH	01/05/2005	6.5	7	9.5	9	8	C1	
122	TV.3122	SYDAOPHET DOKKHAMTHOR	08/02/2004	6.5	7.5	9	8	8	C1	
123	TV.3123	SYSAVATH TOUKTA	15/11/2004	9.5	4.5	7	3	6	B2	
124	TV.3124	THAMMAVICHAI BOUNHIN	15/04/2004	7	7.5	8	7	7.5	C1	
125	TV.3125	THAMMEEXAY SAENGPHONE	21/05/2003	4	5	6	1.5	4	B1	
126	TV.3126	VAXAICHA TUTAI	16/03/2003	5	6	7	6	6	B2	
127	TV.3127	VILASACK SONESAVANH	24/12/2004	6	6	6.5	6.5	6.5	B2	
128	TV.3128	XAYALATH SOULISA	18/04/2004	6.5	7.5	7.5	9	7.5	C1	
129	TV.3129	XAYMOUAVA NAVA	12/08/2003	7.5	7.5	8	6	7.5	C1	
130	TV.3130	XIONG KENG	05/08/2004	6	6.5	8	6.5	7	B2	
131	TV.3131	BORLIBOUN SELINA	09/11/2004	6.5	5.5	7.5	4.5	6	B2	
132	TV.3132	BOUNCHAN THINNALY	07/10/2004	7	8	7.5	7	7.5	C1	
133	TV.3133	BOUNNAKHONE ANONG	14/08/2004	9	5.5	10	4.5	7.5	C1	
134	TV.3134	BOUNTHALYSACK MILY	02/11/2004	4.5	5	6	3.5	5	B1	
135	TV.3135	CHA YELEMY	19/06/2004	6	6	7.5	5.5	6.5	B2	
136	TV.3136	CHUEKOUVANG SAOYIA	29/04/2004	7.5	9	8	9	8.5	C1	
137	TV.3137	DAOTHAKOUN SOMMAIY	10/05/2003	6.5	7.5	7	8.5	7.5	C1	
138	TV.3138	DEELAVONG THONGCHAN	07/02/2005	7	7	7	8	7.5	C1	
139	TV.3139	LIAXER TENGHER	02/12/2001	6	8	6.5	6.5	7	B2	
140	TV.3140	LORPHONEXAY NAMFON	28/12/2004	6.5	6.5	6	5	6	B2	
141	TV.3141	MAICHANTARNG NAMFON	16/08/2004	7	7.5	6.5	7.5	7	B2	
142	TV.3142	KHAMMANY ONSY	08/07/2004	7.5	8.5	6.5	7	7.5	C1	
143	TV.3143	KHAMSOUPHAN THAMALUK	23/11/2003	3.5	3	3	2	3	A2	
144	TV.3144	KHOUNNAMEEXAY SOUKSADA	11/11/2005	6	5.5	8	4.5	6	B2	
145	TV.3145	LATTANAPADITH ALOUNNA	15/11/2004	5	4	7	2	4.5	B1	
146	TV.3146	DRAXENG DAOMONG	09/03/2005	9	9	8.5	7	8.5	C1	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				TBC	Bậc năng lực	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết			
147	TV.3147	INTHALA KINGKEO	21/02/2004	9.5	6	9	5	7.5	C1	
148	TV.3148	KEOVILAI ANOUSONE	28/08/2005	5.5	6	7	5.5	6	B2	
149	TV.3149	MANTHAVONGSA SOULISA	27/12/2003	5	5	6	3.5	5	B1	
150	TV.3150	MEECHASER KAIYASONE	13/08/2005	6	7	7	7.5	7	B2	
151	TV.3151	NALINKEO LOUANG	18/03/2004	6	9	6	6	7	B2	
152	TV.3152	NORLONG PALAIMOUA	23/07/2005	6.5	6.5	6	6.5	6.5	B2	
153	TV.3153	LOUDANON POUY	12/08/2004	9	5	8.5	1.5	6	B2	
154	TV.3154	VILAIKHAM PHEUY	06/05/2001	9.5	7.5	9.5	5	8	C1	
155	TV.3155	PHALAXA HUEPHO	05/11/2003	4.5	6	7	2	5	B1	
156	TV.3156	PHANTHAVONG TAMON	28/04/2005	7	8.5	6	8	7.5	C1	
157	TV.3157	PHASADY OUTHAI	18/01/2005	6	7.5	6.5	4.5	6	B2	
158	TV.3158	PHONGSANA VIYADA	29/07/2004	7	8	7.5	8	7.5	C1	
159	TV.3159	PHOUNSAVANH SEEMEK	08/04/2003	4	6	7	3.5	5	B1	
160	TV.3160	SAECHAO MEUY ONE	15/03/2005	7.5	8.5	8.5	8.5	8.5	C1	
161	TV.3161	SAYNOLAT PHINSAVANH	16/11/2004	6	6	6.5	5.5	6	B2	
162	TV.3162	SENGMANEE ORBEE	16/08/2004	6	6	6.5	6	6	B2	
163	TV.3163	SENGSOULIYA PHOUTTHASONE	08/02/2004	7	5.5	8	3.5	6	B2	
164	TV.3164	SI AMON TAMIN	20/10/2004	6	4.5	5	4	5	B1	
165	TV.3165	SILIKOUN BOY	18/08/2003	4.5	4	6	4	4.5	B1	
166	TV.3166	SINNAVONG VIENGSA MAI	09/05/2004	6	9.5	8.5	6	7.5	C1	
167	TV.3167	THAMMASENG SOULIPHONE	23/07/2004	4.5	4.5	4	2.5	4	B1	
168	TV.3168	VAMENGYA LAO	15/11/2003	9	7	8.5	6	7.5	C1	
169	TV.3169	VISETH TAMON	08/06/2004	6	7.5	7	6	6.5	B2	
170	TV.3170	XAIYACHAK ANOUXA	19/01/2005	6	6	6	3	5.5	B1	
171	TV.3171	XIONG VANG	04/03/2003	5	6	4	2	4.5	B1	

Ấn định danh sách: 171 thí sinh

Bậc năng lực	A1	A2	B1	B2	C1	C2
Tổng số	0	3	28	73	62	5